TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 520/2023/DS-PT
Ngày: 27/04/2023
V/v: " Tranh chấp hợp đồng dân sự"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bà Phạm Thị Kim

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Bích Lương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/04/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 506/TLPT - DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự". Do bản án dân sự sơ thẩm số 221/2022/DS - ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 471/2023/QĐPT- DS ngày 01/02/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số /2023/QĐ-PT ngày / /2023;

Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn S sinh năm:1977; Địa chỉ: Xóm Đ, Xã T.V, Huyện H.H, Tỉnh B (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn H sinh năm: 1979; Địa chỉ: Thôn T.G, xã T.V, huyện H.H, tỉnh B (vắng mặt)

3. Bà Vương Thị M sinh năm: 1981; Địa chỉ: Số 36/4, đường P.V.C, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T là đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị H1 sinh năm:1981; Địa chỉ: 30/2A L.Đ.T, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Duy H2 - sinh năm: 1991; Địa chỉ liên lạc mới: số 55 đường số 9, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị H1: Luật sư Phan Thanh H3 thuộc Văn phòng luật sư VL Lawyers - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn S có ông Trần Lệ M1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 05/11/2019, ông Nguyễn Văn S ký Hợp đồng đặt cọc số 013948 với bà Huỳnh Thị H1 tại văn phòng công chứng N.K.C để mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản số 115, địa chỉ: 59 đường số 9, Phường E, quận G, TPHCM với giá trị là 6.500.000.000 đồng. Số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Ngay sau khi hợp đồng đặt cọc ông S đã giao tiền đặt cọc theo Hợp đồng trên cho bà Huỳnh Thị H1 số tiền 500.000.000 đồng, thể hiện tại Giấy thỏa thuận ngày 05/11/2019, bà H1 xác nhận đã nhận đủ tiền. Hiện thửa đất trên vẫn đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận. Quá thời gian để hai bên tiến hành ra công chứng, dù ông S đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà Huỳnh Thị H1 cứ hẹn lần, trì hoãn né tránh việc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho ông S. Nên, ông S yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây: Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải hoàn trả cho ông S số tiền đã đặt cọc mua bán chuyển nhượng đất, đối với Hợp đồng đặt cọc số 013948 ngày 05/11/2019 số tiền là 500.000.000 đồng. Thực hiện ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Theo đơn khởi kiện cũng như các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H có ông Trần Lệ M1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/10/2019, ông Nguyễn Văn H ký Hợp đồng đặt cọc số 012279 với bà Huỳnh Thị H1 tại văn phòng công chứng N.K.C để mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 104, tờ bản đồ số 115, địa chỉ: 55 đường Số 9, Phường E, quận G, TP.HCM, có giá trị là 9.000.000.000 đồng. Số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Ngay sau khi hợp đồng đặt cọc ông H đã giao tiền đặt cọc theo Hợp đồng trên cho bà Huỳnh Thị H1 số tiền 1.000.000.000 đồng, thể hiện tại Giấy thỏa thuận ngày

01/10/2019, bà H1 xác nhận đã nhận đủ tiền.Hiện thửa đất trên vẫn đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh 8. Quá thời gian để hai bên tiến hành ra công chứng, dù ông H đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà Huỳnh Thị H1 cứ hẹn lần, trì hoãn né tránh việc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho ông H. Nên, ông H yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây: Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải hoàn trả cho ông H số tiền đã đặt cọc mua bán chuyển nhượng nhà đất, đối với Hợp đồng đặt cọc số 012279 ngày 01/11/2019 số tiền là 1.000.000.000 đồng. Ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật

Theo đơn khởi kiện bà Vương Thị M có ông Trần Lệ M1 là đại diện theo ủy quyền trình bày trình bày:

Ngày 05/09/2019, bà Vương Thị M ký Hợp đồng đặt cọc số 011126 với bà Huỳnh Thị H1 mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 111, tờ bản đồ số 96, địa chỉ: 188 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại văn phòng công chứng N.K.C, có tổng giá trị là 6.600.000.000 đồng với số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Ngay sau khi hợp đồng đặt cọc, bà M đã giao tiền đặt cọc theo Hợp đồng trên cho bà Huỳnh Thị H1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Hiện thửa đất trên vẫn đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận. Cùng ngày 05/09/2019, bà M ký Hợp đồng đặt cọc số 011124 với bà Huỳnh Thị H1 mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 503, tờ bản đồ số 115, địa chỉ: 57 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại văn phòng công chứng N.K.C, có tổng giá trị là 7.000.000.000 đồng với số tiền đặt cọc là 2.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Ngay sau khi hợp đồng đặt cọc, bà M đã giao tiền đặt cọc theo Hợp đồng trên cho bà Huỳnh Thị H1 số tiền 2.500.000.000 đồng. Hiện thửa đất trên vẫn đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh 8. Quá thời gian để hai bên tiến hành ra công chứng, dù bà M đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà Huỳnh Thị H1 cứ hẹn lần, trì hoãn né tránh việc tiến hành ra ký chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho bà M. Nên, bà M yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây:

Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải hoàn trả cho bà M số tiền đã đặt cọc mua bán chuyển nhượng đất như sau:

- Đối với Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019 số tiền là 1.000.000.000 đồng; Phạt cọc 1.000.000.000 đồng;

- Đối với Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 số tiền là 2.500.000.000 đồng và phạt cọc 2.000.000.000 đồng.

Tổng cộng là 6.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà M có Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và được ông M1 đại diện ủy quyền trình bày:

- Xin rút yêu cầu Phạt cọc 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019;

- Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải hoàn trả cho bà M số tiền đã đặt cọc mua bán chuyển nhượng đất như sau:

- Đối với Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019 số tiền là 1.000.000.000 đồng;

- Đối với Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 số tiền là 2.500.000.000 đồng; và phạt cọc 2.000.000.000 đồng; Tổng cộng là 5.500.000.000 đồng. Thực hiện ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Theo các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị H1 trình bày:

Bà H1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các văn bản: Hợp đồng đặt cọc mà ông S, ông H và bà M nộp cho Tòa là của bà. Về nội dung các văn bản trên bà đã đọc, hiểu và ký tên. Tuy nhiên, tất cả các hợp đồng trên chỉ là hợp đồng giả cách để đảm bảo cho việc vay mượn tiền và theo yêu cầu của ông S, ông H, bà M dù nội dung không đúng ý bà. Cụ thể:

* Đối với ông S:

Vào ngày 05/11/2019, bà H1 có ký Hợp đồng đặt cọc số 013948 với ông Nguyễn Văn S mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 115; địa chỉ: 59 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại văn phòng công chứng N.K.C. Tổng giá trị tài sản là 6.500.000.000 đồng, số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Nhưng thực chất đây là hợp đồng che dấu cho việc vay tiền.

Bà H1 vay ông S số tiền gốc 500.000.000 đồng, lãi ban đầu là 15% = 75.000.000 đồng thu ngay, thực nhận: 425.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng = 35.000.000 đồng. Ông S yêu cầu bà H1 phải ký Văn bản thỏa thuận về hợp đồng đặt cọc để trá hình việc cho vay tiền. Nhưng sau đó bà H1 đã trả lãi ngay cho bà Vương Thị M 400.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền mà bà H1 đã thực nhận có 25.000.0000 đồng.

* Đối với ông H:

Vào ngày 01/10/2019, bà H1 ký Hợp đồng đặt cọc số 012279 với ông Nguyễn Văn H mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 104, tờ bản đồ số 115; địa chỉ: 55 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại văn phòng công chứng N.K.C. Tổng giá trị tài sản là 9.000.000.000 đồng, số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Nhưng thực tế đây là hợp đồng che dấu cho việc vay tiền. Cụ thể:

- Ngày 03/12/2018: Bà H1 vay ông Nguyễn Văn H số tiền gốc 500.000.000 đồng, phí đầu là 15% = 75.000.000 đồng thu ngay, thực nhận: 425.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng = 35.000.000 đồng. Ông H yêu cầu ký Văn bản thỏa thuận về hợp đồng đặt cọc (hợp đồng đặt cọc số 9488 Quyển số 12 đã hủy và ký lại vào ngày 03/04/2019) chỉ để trá hình việc cho vay tiền.

- Ngày 21/04/2019: Bà H1 tiếp tục vay thêm số tiền 500.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn H, phí đầu là 15% = 75.000.000 đồng thu ngay, thực nhận: 425.000.000 đồng.

Tổng cộng, số tiền mà bà H1 đã thực nhận của ông H là: 850.000.000 đồng.

* Đối với bà M:

Vào ngày 05/09/2019, bà H1 ký Hợp đồng đặt cọc số 011126 với bà Vương Thị M mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 111, tờ bản đồ số 96; địa chỉ: 188 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại Văn phòng công chứng N.K.C. Tổng giá trị là 6.600.000.000 đồng, số tiến đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng.

Cùng ngày, bà H1 ký tiếp Hợp đồng đặt cọc số 011124 với bà Vương Thị M mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 503, tờ bản đồ số 115; địa chỉ: 57 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại Văn phòng công chứng N.K.C. Tổng giá trị tài sản là 7.000.000.000 đồng, số tiền đặt cọc là 2.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Tuy nhiên, thực tế đây là các hợp đồng che dấu cho việc vay tiền. Cụ thể:

Ngày 03/12/2018: Bà H1 vay bà Vương Thị M số tiền gốc 500.000.000 đồng, phí đầu là 15% = 75.000.000 đồng thu ngay, thực nhận: 425.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng = 35.000.000 đồng. Bà M yêu cầu ký Văn bản thỏa thuận về hợp đồng đặt cọc (Hợp đồng đặt cọc số 9489 Quyển số 12 đã hủy và ký lại ngày 18/06/2019) để trá hình việc cho vay tiền.

Ngày 03/04/2019: Bà H1 tiếp tục vay bà M số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, phí đầu là 15% = 150.000.000 đồng thu ngay, trừ tiền lãi 03 tháng là 210.000.000 đồng, thực nhận: 640.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng = 80.000.000 đồng. Bà M yêu cầu ký tiếp tục Hợp đồng đặt cọc số 2585 Quyển số 04 tại Văn phòng Công chứng N.K.C (đã hủy ngày 05/09/2019), kèm theo Giấy thỏa thuận, để trá hình việc cho vay tiền.

Tổng cộng, số tiền mà bà H1 đã thực nhận của bà M là: 1.065.000.000 đồng.

Do bà H1 tin tưởng ông S, ông H và bà M nên việc vay tiền và trả tiền giữa hai bên chỉ trao đổi bằng lời nói, không lập văn bản và cũng không có người chứng kiến.

Tại phiên tòa ngày 08/6/2022 bà H1 trình bày và bổ sung chứng cứ gồm: Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa bà H1 và ông H, số công chứng

số 3335, Quyển số 06 tại Văn phòng công chứng L.G; Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 10678, quyển số 12, tại Văn phòng công chứng L.G; Giấy thỏa thuận mượn tiền thế chấp ngày 12/12/2019 giữa ông H và bà H1 (bản phô tô).

Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu bà H1 cung cấp các tài liệu chứng cứ: "*Bản chính hoặc bản sao Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa bà H1 và ông H, số công chứng số 3335, Quyển số 06 tại Văn phòng công chứng L.G đối với Quyền sử dụng đất số BO 550926, số vào sổ CH 00938 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/02/3013; Bản chính hoặc bản sao của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BO 550926, số vào sổ CH 00938 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/02/3013; Bản chính hoặc bản sao Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 10678, quyển số 12, tại Văn phòng công chứng L.G đối với Quyền sử dụng đất số BO 550933, số vào sổ CH 00939 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/06/3013, cập nhất thay đổi chủ sử dụng ngày 12/10/2015; Bản chính hoặc bản sao Quyền sử dụng đất số BO 550933, số vào sổ CH 00939 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/06/3013, cập nhất thay đổi chủ sử dụng ngày 12/10/2015; Bản chính Giấy thỏa thuận mượn tiền thế chấp ngày 12/12/2019 giữa ông H và bà H1*".

Bà H1 đã cung cấp được: Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa bà H1 và ông H, số công chứng số 3335, Quyển số 06 tại Văn phòng công chứng L.G; bản sao Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 10678, quyển số 12, tại Văn phòng công chứng L.G.

Tại phiên tòa ngày 01/7/2022, bà H1 trình bày: để trả gốc, lãi bà H1 đã bị ông H và bà M ép phải ký: Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa bà H1 và ông H, số công chứng số 3335, Quyển số 06 tại Văn phòng công chứng L.G đối với Quyền sử dụng đất số BO 550926, số vào sổ CH 00938 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/02/3013 và Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 10678, quyển số 12, tại Văn phòng công chứng L.G đối với Quyền sử dụng đất số BO 550933, số vào sổ CH 00939 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/06/3013, cập nhất thay đổi chủ sử dụng ngày 12/10/2015 để cấn trừ nợ. Hiện nay các tài sản này đã được chuyển nhượng và đứng tên người khác. Ngoài ra, ông H, bà M còn ép bà phải ký hợp đồng vay tiền ngày 18/03/2020 giữa bà H1 với ông Lê Huy Hoàng vay số tiền 850.000.000 đồng và Hợp đồng vay tiền ngày 06/09/2018 giữa bà H1 với ông Lê Hùng M2 vay số tiền 500.000.000 đồng.

Thực chất, bà chỉ vay tiền của ông S, ông H, bà M nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S, ông H và bà M. Bà H1 đề nghị ông H phải trả lại Quyền sử dụng đất số BO 550926, số vào sổ CH 00938 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/02/3013 và Quyền sử dụng đất số BO 550933, số vào sổ CH 00939 do Ủy ban nhân dân huyện H.T, tỉnh A cấp ngày 26/06/3013 cho bà. Đối với số tiền gốc mà bà H1 nợ của ông S, ông H, bà M là 1.940.000.000 đồng, bà sẽ trả cho các ông S, ông H, bà M nếu được trả lại đất ở A nêu trên.

Bà H1 xác định hiện nay các tài sản theo các hợp đồng đặt cọc mà ông S, ông H, bà M khởi kiện vẫn còn đang thế chấp tại Ngân hàng. Các tài sản trên đều là tài sản riêng trong thời kì hôn nhân của bà.

Bà H1 cũng xác định việc khởi kiện giữa ông S, ông H và bà M với bà là việc cá nhân giữa bà và ông S, ông H và bà M, không liên quan đến bất kỳ ai khác, không yêu cầu bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào khác tham gia vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2022/DS - ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S

Giao dịch dân sự thông qua Hợp đồng đặt cọc số 013948 ngày 05/11/2019 giữa ông Nguyễn Văn S và bà Huỳnh Thị H1 là vô hiệu.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền vay 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) theo Giấy thỏa thuận ký ngày 05/11/2019 giữa ông Nguyễn Văn S và bà Huỳnh Thị H1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H

Giao dịch dân sự thông qua Hợp đồng đặt cọc số 012279 ngày 01/10/2019 ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị H1 là vô hiệu.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền vay 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng) theo Giấy thỏa thuận ký ngày 01/10/2019 giữa ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị H1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị M:

- Đình chỉ yêu cầu phạt cọc của bà Vương Thị M đối với bà Huỳnh Thị H1 theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị M buộc bà Huỳnh Thị H1 phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng) theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019;

- Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải trả cho bà Vương Thị M số tiền 2.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng*)* đã nhận cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 và tiền phạt cọc là 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng). Tổng cộng là 4.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm triệu đồng);

Bà Huỳnh Thị H1 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn H, bà Vương Thị M một lần hết số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 02/8/2022, bị đơn bà Huỳnh Thị H1 và ngày 04/8/2022 nguyên đơn bà Vương Thị M có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Vương Thị M không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị H1 không rút đơn kháng cáo, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới, ngoài các chứng đã được giao nộp tại cấp sơ thẩm. Các đương giữ nguyên các ý kiến đã trình bày và không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Huỳnh Thị H1 là luật sư Phan Thanh H3 yêu cầu xem xét các hợp đồng này thực chất là cho là cho vay tài sản, xem xét thực tế các hợp đồng này có hiệu lực pháp luật hay không? các giao dịch dân sự này là vô hiệu do đó đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét:

Về tố tụng:

- Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục được qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

- Bà M kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm: yêu cầu công nhận HĐ số 11126, buộc bà H1 trả 1 tỷ đồng, bà H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể yêu cầu cấp phúc thẩm xác định lại số tiền bà H1 thực nhận từ các ông S, H và bà M; xác định bản chất của các hợp đồng ký với bà M vì là hợp đồng giả cách; xem xét và tuyên xử về việc ông H ép bà H1 chuyển nhượng đất tại A để cấn trừ lãi; đề nghị chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để thu thập chứng cứ về hành vi cho vay nặng lãi đối với các nguyên đơn.

- Xét kháng cáo của bà M: Ngày 05/09/2019, bà Vương Thị M ký Hợp đồng đặt cọc số 011126 với bà Huỳnh Thị H1 mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 111, tờ bản đồ số 96, địa chỉ: 188 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại văn phòng công chứng N.K.C có tổng giá trị là 6.600.000.000 đồng (Sáu tỷ sáu trăm

triệu đồng) với số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, sau 12 tháng đặt cọc ký HĐ mua bán. Tại điều 2 ghi nhận: Việc giao nhận tiền đặt cọc ngay sau khi ký hợp đồng và ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên, suốt quá trình giải quyết sơ thẩm và phúc thẩm, bà M không cung cấp được chứng về việc giao cho bà H1 tiền cọc 1 tỷ đồng. Như vậy, việc bà M yêu cầu bà H1 trả 1 tỷ đồng là không có cơ sở.

- Xét kháng cáo của bà H1:

+Về tố tụng: Bà H1 cho rằng chỉ nhận quyết định xét xử trước phiên tòa 2 ngày nên không đủ thời gian chuẩn bị tài liệu là không có căn cứ, bởi lẽ suốt quá trình giải quyết trước phiên tòa, bà H1 đã được triệu tập tham gia các phiên hòa giải, công khai chứng cứ…; bà H1 cho rằng sau 13 ngày mới nhận được bản án sơ thẩm nên không có thời gian là không có cơ sở, bởi lẽ tại phiên tòa ngày 19/7/2022, bà H1 và đại diện ủy quyền có tham gia phiên tòa.

+ Về nội dung:

- Về số tiền nhận từ ông S và ông H đã thể hiện rõ tại thỏa thuận nhận tiền nên không xem xét.

- Về số tiền nhận từ bà M: bà H1 trình bày do bà M ép buộc nên phải ghi là nhận tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh việc bị ép buộc; việc bà H1 cho rằng thực chất số tiền nhận theo hợp đồng số 11124 với bà M là hợp đồng giả cách việc vay mượn nhưng không có chứng cứ, bà M cũng không thừa nhận. Như vậy, phần trình bày của bà H1 là không có cơ sở.

- Về việc bà H1 đề nghị xem xét đối với các hợp đồng mua bán chuyển nhượng đất tại A: nhận thấy không liên quan trong vụ án, bà H1 có thể khởi kiện vụ án khác.

- Việc bà H1 yêu cầu chuyển vụ qua cơ quan điều tra để xác minh xử lý việc cho vay nặng lãi là không có căn cứ.

Từ phân tích trên nhận thấy, Tòa án sơ thẩm giải quyết tranh chấp giữa các bên và ban hành bản án sơ thẩm số 221/2022/DS-ST ngày 19/7/2022 là phù hợp pháp luật. Bà H1 và bà M kháng cáo nhưng không xuất trình chứng cứ mới chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS năm 2015:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1 và nguyên đơn bà Vương Thị M; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 221/2022/DS-ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân quận G, Tp. Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ. Về người tham gia tố tụng trong vụ án và tống đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định đúng về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Nhận thấy, nguyên đơn bà Vương Thị M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xét xử buộc bị đơn bà Huỳnh Thị H1 phải trả cho bà số tiền cọc là 1.000.000.000đồng đã nhận theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/9/2019. Bị đơn bà Huỳnh Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại số tiền bà H1 thực nhận của ông H, ông S; Tuyên Hợp đồng đặt cọc giữa bà M bà H1 vô hiệu vì giả cách; Xem xét và tuyên xử việc ông H là người nhận uỷ quyền của bà H1 đã chuyển nhượng 02 mảnh đất tại huyện H.T, tỉnh A, do TAND Quận G chưa xem xét; Chuyển hồ sơ sang VKS, Cơ quan điều tra.

[3] Xét, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vương Thị M:

[3.1] Bản án sơ thẩm nhận định như sau: Căn cứ Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019 giữa bà Vương Thị M và bà Huỳnh Thị H1 đặt cọc mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 111, tờ bản đồ số 96; địa chỉ: 188 đườngsố 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại văn phòng công chứng N.K.C, có tổng giá trị là 6.600.000.000 đồng, với số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng.

Tại Điều 2 của hợp đồng đặt cọc trên hai bên thỏa thuận: việc giao tiền cọc được thực hiện ngay sau ký hợp đồng đặt cọc và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên.

Trong suốt quá trình giải quyết việc kiện, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã yêu cầu bà M cung cấp chứng cứ về việc đã giao tiền đặt cọc cho bà H1, nhưng bà M không chứng minh được đã giao 1.000.000.000 đồng cho bà H1 theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019; nên không có căn cứ xem xét chấp nhận yêu cầu của bà M buộc bà H1 phải trả 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019.

[3.2] Tại cấp phúc thẩm bà Vương Thị M cũng không cung cấp được các chứng cứ mới ngoài các chứng cứ có tại cấp sơ thẩm để chứng minh mình có đưa cho bà H1 số tiền 1.000.000.000đ Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019. Do đó HĐXX phúc thẩm không có cơ sở để xem xét nội dung kháng cáo này của bà M. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà M là có căn cứ.

[4] Xét, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1 về việc đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại số tiền bà H1 thực nhận của ông H, ông S:

[4.1] Trong quá trình Toà án sơ thẩm giải quyết ông S đã cung cấp cho Toà "Hợp đồng đặt cọc" và "Giấy thỏa thuận" cùng ngày 05/11/2019 (bl số 10-12, 505); Ông H đã cung cấp cho Toà "Hợp đồng đặt cọc" và "Giấy thỏa thuận" cùng ngày 01/10/2019 (bl số 93-95, 508). Tại phiên toà sơ thẩm Bà H1 và đại diện uỷ quyền của bà H1 xác định bà H1 có ký "Hợp đồng đặt cọc" và "Giấy thỏa thuận" đồng thời xác định có nhận tiền như nội dung thể hiện tại các văn bản này (bl số 518, 519, 522). Bà H1 cho rằng mình vay ông S số tiền gốc 500.000.000 đồng, lãi ban đầu là 15% = 75.000.000 đồng thu ngay, thực nhận: 425.000.000 đồng; Thực nhận của ông H là: 850.000.000 đồng như sau: ngày 03/12/2018: Bà H1 vay ông Nguyễn Văn H số tiền gốc 500.000.000 đồng, phí đầu là 15% = 75.000.000 đồng thu ngay, thực nhận: 425.000.000 đồng, ngày 21/04/2019 tiếp tục vay thêm số tiền 500.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn H, phí đầu là 15% = 75.000.000 đồng thu ngay, thực nhận: 425.000.000 đồng. (bl số 355-358) nhưng bà H1 lại không nộp được cho Tòa bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh. Tại cấp phúc thẩm bà H1 cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác, nên HĐXX xét thấy cấp sơ thẩm xác định bà H1 đã nhận của ông S số tiền 500.000.000đồng, nhận của ông H số tiền 1.000.000.000đồng là có căn cứ.

[4.2] Xét: "Giấy thỏa thuận" ngày 01/10/2019 giữa bà H1 với ông H (BL 508) và "Giấy thỏa thuận" ngày 05/11/2019 giữa bà H1 với ông S (BL 505) đều có nội dung: "nếu bà H1 trả số tiền……..thì hai bên sẽ hủy hợp đồng đặt cọc; nếu không trả thì sẽ tiếp tục gia hạn hợp đồng đặt cọc" cho thấy các ông S, ông H và bà H1 không quan tâm đến việc ký Hợp đồng để chuyển nhượng QSDĐ như thoả thuận tại Hợp đồng đặt cọc ngày 01/10/2019 và ngày 01/10/2019. Mà ông H, ông S chỉ quan tâm đến việc khi nào bà H1 trả số tiền đã nhận, và dùng hợp đồng đặt cọc để ràng buộc và bảo đảm cho việc trả tiền của bà H1. Do đó HĐXX phúc thẩm nhận thấy: Cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng đặt cọc số 012279 ngày 01/10/2019 giữa ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị H1 và Hợp đồng đặt cọc số 013948 ngày 05/11/2019 giữa ông Nguyễn Văn S và bà Huỳnh Thị H1 vô hiệu nhằm che dấu giao dịch vay mượn tiền, đồng thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn H buộc bà H1 trả cho ông S số tiền đã vay 500.000.000 đồng và trả cho ông H số tiền đã vay 1.000.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ.

[5] Xét, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1 về việc đề nghị cấp phúc thẩm tuyên Hợp đồng đặt cọc giữa bà M bà H1 vô hiệu vì giả cách:

Căn cứ Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 giữa bà Vương Thị M và bà Huỳnh Thị H1 mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 503, tờ bản đồ số 115, địa chỉ: 57 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM tại văn phòng công chứng

N.K.C; Giá trị mua bán của thửa đất là 7.000.000.000 đồng, với số tiền đặt cọc là 2.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc tiến hành ra ký hợp đồng chuyển nhượng mua bán là 12 tháng. Bà M đã cung cấp bản chính Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 tại mặt sau của trang số 1 của Hợp đồng có nội dung bà H1 ghi: "Đã nhận thêm 500.000.000 (của ngày 21/9/2019) tổng cộng đã nhận 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng)". Bà H1 cũng thừa nhận có ghi nội dung nhận tiền tại trang sau của Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019, nhưng do bị bà M ép nên buộc phải ghi như vậy. Xét thấy, bà H1 là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, đã đọc, hiểu rõ nội dung các văn bản nêu trên và đồng ý ghi nội dung đã nhận tiền và ký tên. Bà H1 cũng không chứng minh được bà bị bà M ép buộc, nên bà H1 phải chịu trách nhiệm trên nội dung giao dịch mà bà H1 đã xác lập. Do đó có cơ sở để xác định bà H1 đã nhận 2.000.000.000đồng tiền đặt cọc và nhận thêm 500.000.000đồng từ bà M.

Trong suốt quá trình cấp phúc thẩm giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay, bà H1 không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh có việc vay mượn tiền giữa bà và bà M; trong khi bà M không thừa nhận có việc vay mượn tiền như bà H1 trình bày. Do đó Hội đồng xét xử không đủ căn cứ để xem xét Hợp đồng đặt cọc của bà M và bà H1 có phải là giả tạo để che giấu việc vay mượn tiền giữa hai bên hay không.

Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân quận G tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận G. Hiện thửa đất trên vẫn đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 8. Do đó, bà H1 không thể thực hiện được việc ký hợp đồng mua bán với bà M.

Tại Điều 4 của Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 quy định: "Trường hợp bên A không trả được nợ ngân hàng dẫn đến không thực hiện được việc chuyển nhượng thì Bên A phải trả lại tiền cọc và bồi thường cho bên B số tiền mà bên B đã đặt cọc". Nên cấp sơ thẩm Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải hoàn trả cho bà M số tiền đã nhận theo Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 với số tiền là 2.500.000.000 đồng và tiền phạt cọc 2.000.000.000 đồng là phù hợp thỏa với quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự 2015.

[6] Xét, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1 về việc đề nghị cấp phúc thẩm: xem xét và tuyên xử việc ông H là người nhận uỷ quyền của bà H1 đã chuyển nhượng 02 mảnh đất tại huyện H.T, tỉnh A, do TAND Quận G chưa xem xét và Chuyển hồ sơ sang VKS, Cơ quan điều tra.

[6.1] Bản án sơ thẩm nhận định: Việc bà H1 cung cấp các hợp đồng ủy quyền, hợp đồng mua bán, giấy thỏa thuận giữa bà H1 và ông H liên quan đến tài sản ở A; Nhưng bà H1 không chứng minh được mối liên quan của các hợp đồng này liên quan đến giao dịch dân sự mà bà và ông H xác lập đối với tài sản: QSD đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 115, địa chỉ: 55 đường số 9, Phường E, quận G, TP.HCM. Và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà H1 không có yêu cầu

phản tố. Do đó, đối với yêu cầu của bà H1 buộc ông H phải trả lại các tài sản nêu trên, bà H1 có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6.2] Nhận thấy, trong quá trình cấp sơ thẩm giải quyết, bà H1 không có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Toà án giải quyết những vấn đề nêu trên, do đó cấp phúc thẩm không có cơ sở để giải quyết. Cấp sơ thẩm xác định bà có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác là đúng quy định pháp luật. Đồng thời bà vẫn có quyền làm đơn gởi cơ quan điều tra - cơ quan công an có thẩm quyền để yêu cầu xem xét giải quyết theo quy định pháp luật nếu bà cho rằng đã có hành vi vi phạm pháp luật hình sự xảy ra.

[7] Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy nguyên đơn bà Vương Thị M, bị đơn bà Huỳnh Thị H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên kháng cáo không được chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2022/DS - ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Vương Thị M phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn Bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà M, bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vương Thị M.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2022/DS - ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

Giao dịch dân sự thông qua Hợp đồng đặt cọc số 013948 ngày 05/11/2019 giữa ông Nguyễn Văn S và bà Huỳnh Thị H1 là vô hiệu.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền vay 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) theo Giấy thỏa thuận ký ngày 05/11/2019 giữa ông Nguyễn Văn S và bà Huỳnh Thị H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Giao dịch dân sự thông qua Hợp đồng đặt cọc số 012279 ngày 01/10/2019 ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị H1 là vô hiệu.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền vay 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng) theo Giấy thỏa thuận ký ngày 01/10/2019 giữa ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị H1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị M:

- Đình chỉ yêu cầu phạt cọc của bà Vương Thị M đối với bà Huỳnh Thị H1 theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị M buộc bà Huỳnh Thị H1 phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng*)* theo Hợp đồng đặt cọc số 011126 ngày 05/09/2019;

- Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải trả cho bà Vương Thị M số tiền 2.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng) đã nhận cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 011124 ngày 05/09/2019 và tiền phạt cọc là 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng). Tổng cộng là 4.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm triệu đồng);

Bà Huỳnh Thị H1 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn H, bà Vương Thị M một lần hết số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí: 12.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số: AA/2019/0027487 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H1 phải chiu án phí trên yêu cầu của ông S là: 24.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí: 21.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu đồng) đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số: AA/2019/0027485 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G Thành phố Hồ Chí Minh. Bà

H1 phải chiu án phí trên yêu cầu của ông H là: 42.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu đồng).

Bà Vương Thị M phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận là: 42.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu đồng) được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 57.250.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số: AA/2019/0027486 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Vương Thị M số tiền: 15.250.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số: AA/2019/0027486 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H1 phải chịu án phí là: 178.500.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng).

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Vương Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0049105 ngày 262/8/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Huỳnh Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0049091 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- TAND Q. G, Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. G, Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Q. G,Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (20).

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Ngọc Hương